

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA: NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN-LẦN 2
Học kỳ 1 , năm học 2023 - 2024

Mã học phần: 71CHIN40343

Tên học phần: Quán Dụng Ngữ

Mã nhóm lớp học phần: 231_71CHIN40343_01_02_03

Thời gian làm bài (phút/ngày): 75 phút

Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**

SV được tham khảo tài liệu: Có

Không

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Câu 1 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“我各种办法都试过了，可是他_____，就是不同意。”

- A. 软硬不吃
- B. 硬着头皮
- C. 睁眼瞎
- D. 碰钉子

ANSWER: A

Câu 2 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“他们呀，分分合合了好几次，每次分手都说再也不和好了，但结果还是又在一起了，我都_____了。”

- A. 看不下去
- B. 闹了半天
- C. 落了个不是
- D. 看着办

ANSWER: A

Câu 3 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“他把父母辛辛苦苦挣来的_____花得一干二净。”

- A. 血汗钱
- B. 老大粗
- C. 二把刀
- D. 喝西北风

ANSWER: A

Câu 4 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“他_____就跟我们发火，我们真的很怕会惹他不高兴。”

- A. 动不动
- B. 说到底
- C. 硬着头皮
- D. 捅娄子

ANSWER: A

Câu 5 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“前面的路口发生了一起交通事故，大家把现场围得_____的。”

- A. 里三层外三层
- B. 血汗钱
- C. 老大难
- D. 找不自在

ANSWER: A

Câu 6 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“这件事虽然是我有错在先，但他毕竟是我的对手，我怎么也_____跟他说道歉。”

- A. 拉不下脸来
- B. 往心里去
- C. 里外不是人
- D. 手头儿紧

ANSWER: A

Câu 7 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“要是坐火车去的话，一个小时可不够，_____三个小时。”

- A. 怎么也得
- B. 没有什么大不了
- C. 一个劲儿
- D. 一口气

ANSWER: A

Câu 8 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“他有点儿_____，什么话都说，不管该不该说，也不管别人爱听不爱听，可他人倒是不坏。”

- A. 没心没肺
- B. 赔不是
- C. 在气头上
- D. 说不出口

ANSWER: A

Câu 9 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“这件事没有人愿意去做，但领导都发话了，所以他也只能_____去完成。”

- A. 硬着头皮
- B. 碰钉子
- C. 赔不是
- D. 费口舌

ANSWER: A

Câu 10 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“看你找来的_____歌手，唱得那么难听，把观众都给吓跑了。”

- A. 二把刀
- B. 捅娄子
- C. 没事人
- D. 顶呱呱

ANSWER: A

Câu 11 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“意思是关系不一般，关系很亲密。”

- A. 咱们俩是谁跟谁啊
- B. 整个一个
- C. 好说话
- D. 好说歹说

ANSWER: A

Câu 12 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“遭受痛苦、磨难。”

- A. 吃苦头
- B. 碰钉子
- C. 闹意见
- D. 伤脑筋

ANSWER: A

Câu 13 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“刚学到的或者刚听到就马上说出来，表现出来。”

- A. 现买现卖
- B. 炮筒子
- C. 捅娄子
- D. 派上用场

ANSWER: A

Câu 14 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“达到较高的水平、标准或达到一定的程度。”

- A. 够可以的
- B. 不定
- C. 不在话下
- D. 也别说

ANSWER: A

Câu 15 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“互相之间没有话说，没有共同语言。”

- A. 说不到一块儿
- B. 咱们俩是谁跟谁呀
- C. 不是东西
- D. 没有市场

ANSWER: A

Câu 16 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“想不值得想的小事或不能解决的问题。”

- A. 钻牛角尖
- B. 换脑筋
- C. 想一出是一出
- D. 往好里说... 往坏里说...

ANSWER: A

Câu 17 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“最关键、最重要的时刻。”

- A. 节骨眼儿
- B. 说到底
- C. 这把年纪
- D. 到头来

ANSWER: A

Câu 18 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“想到什么就马上去做，不经过考虑，有批评的意思。”

- A. 想一出是一出
- B. 说的一套，做的一套
- C. 说的比唱的还好听
- D. 说得比唱得还好听

ANSWER: A

Câu 19 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“在对话中用，表示说话人不太赞成或者不太满意对方说的话。”

- A. 看您说的

- B. 闹了半天
- C. 当回事儿
- D. 说话不算数

ANSWER: A

Câu 20 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“一次又一次，很多次（地做某事）。”

- A. 一而再，再而三
- B. 左一... 右一...
- C. 动不动就
- D. 里三层外三层

ANSWER: A

Câu 21 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“她安静地坐在那儿，别人说什么她就当作没听见。”

- A. 只当
- B. 不定
- C. 当回事儿
- D. 说白了

ANSWER: A

Câu 22 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“你把家里的钱全拿走，让我们没东西吃，挨饿啊！”

- A. 喝西北风
- B. 小菜一碟
- C. 连锅端
- D. 一锅粥

ANSWER: A

Câu 23 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“学这些专业也能找到这么好的工作？看来我也得改变旧的观点和思想了！”

- A. 换脑筋
- B. 伤脑筋
- C. 找不自在
- D. 钻牛角尖

ANSWER: A

Câu 24 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“他工作很忙，平时不怎么在家，整年都在外面吃饭，连个影子都看不见。”

- A. 一年到头
- B. 新三年旧三年
- C. 整个一个
- D. 有年头

ANSWER: A

Câu 25 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“每当周末，他们都常常去郊游，在郊区爬爬山，呼吸新鲜的空气。”

- A. 时不常
- B. 不定
- C. 只当
- D. 闹了半天

ANSWER: A

Câu 26 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“这件事他要是知道了会很生气了，你现在去跟他说不是自己找麻烦的吗？”

- A. 找不自在
- B. 捅娄子
- C. 小聪明
- D. 睁眼瞎

ANSWER: A

Câu 27 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“她犯了错，只好向公司所有的人道歉。”

- A. 赔不是
- B. 看着办
- C. 拉不下脸来
- D. 脸红脖子粗

ANSWER: A

Câu 28 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“他现在是在最生气的时候，我们最好不要惹他。”

- A. 在气头上
- B. 脸红脖子粗
- C. 鼻子不是鼻子脸不是脸
- D. 伤脑筋

ANSWER: A

Câu 29 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“我最近没有钱，你能借我点钱吗，保证下月工资一到手我就还给你。”

- A. 手头儿紧
- B. 费口舌
- C. 掏腰包
- D. 打水漂儿

ANSWER: A

Câu 30 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“你想错了? 我们只是普通朋友而已, 刚见个面, 什么也没做就是聊聊天。”

- A. 想到哪儿去了
- B. 想一出是一出
- C. 想不开
- D. 想得开

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)

Câu 1 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“跟你说了多少遍了, 可你都不听, _____。” (爱怎么... 就怎么...)

Đáp án Câu 1:

“跟你说了多少遍了, 可你都不听, 你爱怎么做就怎么做吧, 我可不管了。”

Câu 2 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“我的病不用去医院, _____。” (只不过... 罢了)

Đáp án Câu 2:

“我的病不用去医院, 只不过是普通的感冒罢了, 休息几天就好。”

Câu 3 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“_____, 连吃饭的时间都没有, 更别说是出去旅游。” (A 得不能再 A 了)

Đáp án Câu 3:

“我最近忙得不能再忙了, 连吃饭的时间都没有, 更别说是出去玩儿”。

Câu 4 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“从教育的角度来看, 父母打孩子是不行的, 可_____。” (话说回来)

Đáp án Câu 4:

“从教育的角度来看, 父母打孩子是不行的, 可话说回来, 孩子不听话时偶尔骂一骂也是可以的。”

Câu 5 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“北京_____，我这个暑假一定要去一趟北京玩儿。”（要多 A 有多 A）

Đáp án Câu 5:

“北京要多美有多美，我这个暑假一定要去一趟北京玩儿。”

Câu 6 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

... 说了算：_____

Đáp án Câu 6:

在这家公司他说了算，别人想做什么都要经过他的同意才行。

Câu 7 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

想得开：_____

Đáp án Câu 7:

我知道你刚刚失恋很难过，不过再难过也得想得开，吃点东西吧。

Câu 8 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

小菜一碟：_____

Đáp án Câu 8:

他学了很多年的汉语，跟中国人交流对他来讲只是小菜一碟。

Câu 9 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

往心里去：_____

Đáp án Câu 9:

他只是跟你开玩笑而已，你别往心里去。

Câu 10 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

有戏：_____

Đáp án Câu 10:

你的汉语水平那么好，我相信这次汉语比赛肯定有戏。

Ngày biên soạn: 14/10/2023

Giảng viên biên soạn đề thi: Hồ Đắc Quốc Anh

Ngày kiểm duyệt: 14/10/2023

Trưởng Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Mai Thu Hoài